



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
HƯNG YÊN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2020: 15.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 601 Nguyễn Văn Linh, Phường An Tảo, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: (84) 221.3863892
- Fax: (84) 221.3864095
- Email: phs_hy@yahoo.com.vn
- Website: www.sachhungyen.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến thời điểm 31/12/2020 là 52 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Luận | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Đào Anh Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trịnh Xuân Hiền | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Bà Lê Thị Mai Lan | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Nga | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Luân | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Vũ Thế Phương | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Ông Đặng Minh Hải | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |
| • Bà Đinh Thị Bích Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 13/06/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2021



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 436/2021/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 26/03/2021 của Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Thái Thị Ánh Nhung

Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3313-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.876.884.375	19.870.724.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.908.974.070	1.304.538.257
1. Tiền	111	5	1.908.974.070	1.304.538.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.967.142.734	17.676.539.673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.456.039.364	9.602.532.227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.538.380	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	6.269.539.300	7.039.539.300
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.304.351.906	1.122.873.327
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(108.326.216)	(88.405.181)
IV. Hàng tồn kho	140	10	777.510.596	554.477.030
1. Hàng tồn kho	141		777.510.596	554.477.030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		223.256.975	335.169.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	144.496.667	35.862.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.760.308	299.306.993
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.523.761.566	30.271.887.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.853.371.530	3.255.437.418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.853.371.530	3.255.437.418
- Nguyên giá	222		8.829.268.448	8.349.268.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.975.896.918)	(5.093.831.030)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	24.143.524.518	26.325.828.750
- Nguyên giá	231		33.420.062.549	33.420.062.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.276.538.031)	(7.094.233.799)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		526.865.518	690.621.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	526.865.518	690.621.788
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.400.645.941	50.142.612.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.661.765.534	32.989.285.167
I. Nợ ngắn hạn	310		25.336.765.534	28.366.285.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.699.109.047	5.365.047.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	203.121.132	6.160.592.023
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	202.640.216	234.663.514
4. Phải trả người lao động	314		565.529.000	137.268.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	363.276.433	112.778.501
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	109.090.909	48.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	893.064.000	600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	16.300.000.000	15.700.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		934.797	7.934.797
II. Nợ dài hạn	330		9.325.000.000	4.623.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	165.000.000	200.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	9.160.000.000	4.423.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.738.880.407	17.153.327.242
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.738.880.407	17.153.327.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	245.864.900	245.864.900
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	21.324.550	21.324.550
4. Cổ phiếu quỹ	415	22	(116.756.000)	(116.756.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	1.049.829.792	990.291.073
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	3.538.617.165	1.012.602.719
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.538.617.165	1.012.602.719
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.400.645.941	50.142.612.409



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

[Signature]
Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

[Signature]
Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	90.237.852.792	74.915.500.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	542.106.721	601.512.801
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		89.695.746.071	74.313.987.893
4. Giá vốn hàng bán	11	25	86.492.340.684	68.917.961.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.203.405.387	5.396.025.971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.150.174.250	1.325.874.856
7. Chi phí tài chính	22	27	2.028.466.129	1.652.403.298
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.930.338.824	1.548.871.298
8. Chi phí bán hàng	25	28.a	264.712.822	280.800.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.b	3.854.303.667	3.454.359.635
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.793.902.981)	1.334.337.522
11. Thu nhập khác	31	29	6.185.218.421	712.882.421
12. Chi phí khác	32	30	152.392.704	603.503.140
13. Lợi nhuận khác	40		6.032.825.717	109.379.281
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.238.922.736	1.443.716.803
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	700.305.571	431.114.084
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.538.617.165	1.012.602.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.377	640
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	2.377	640



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		82.872.165.127	71.793.532.566
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(81.687.279.617)	(70.528.734.391)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.283.473.028)	(2.141.795.631)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	18,27	(1.711.903.392)	(1.518.211.151)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(731.114.084)	(204.973.802)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.507.535.146	2.281.050.456
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.616.132.722)	(2.443.940.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.650.202.570)	(2.763.072.641)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12	(480.000.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.550.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	770.000.000	2.666.600.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,26	627.638.383	616.984.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		917.638.383	1.733.584.841
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	66.973.358.300	53.041.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(61.636.358.300)	(50.747.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(520.954.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.337.000.000	1.773.046.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		604.435.813	743.558.200
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.304.538.257	560.980.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.908.974.070	1.304.538.257



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo IT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015 với mã số doanh nghiệp là 0900106390), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Phát hành sách các loại; giáo dục nghề nghiệp; cho thuê mặt bằng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê mặt bằng;
- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Tư vấn du học;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 20
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Hiện nay, toàn bộ tài sản cố định vô hình tại Công ty đã hết khấu hao

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất	Không thời hạn
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng;

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng thuế suất 5%;
 - ✓ Các sản phẩm khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị khác và hoạt động cho thuê tài sản áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
Năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo hướng dẫn tại Nghị định 144/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ do có tổng doanh thu không vượt quá 200 tỷ đồng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	67.629.000	330.510.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.841.345.070	974.028.257
Cộng	1.908.974.070	1.304.538.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hương (*)	6.620.118.856	4.918.028.028
Các đối tượng khác	9.835.920.508	4.684.504.199
Cộng	16.456.039.364	9.602.532.227

Trong đó: Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc	6.620.118.856	4.918.028.028

(*) Theo hợp đồng nguyên tắc số 08/HĐKT/2020 ngày 10/04/2020 giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Thu Hương thì các lô hàng bán cho bà Hương có thời hạn thanh toán trong vòng 40 ngày kể từ ngày xuất hàng và có hạn mức tín dụng là 7 tỷ đồng. Nếu khoản nợ quá thời hạn thanh toán 40 ngày và tổng nợ vượt trên 5% hạn mức (350 triệu đồng), Công ty sẽ tính lãi chậm trả với lãi suất 8%/năm. Công ty sẽ dừng giao dịch với bà Hương khi công nợ vượt hạn mức 7 tỷ đồng.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Bà Nguyễn Thị Hà (i)	1.440.000.000	1.790.000.000
Ông Nguyễn Đình Lương (ii)	2.299.539.300	2.299.539.300
Bà Nguyễn Thị Phương (iii)	850.000.000	850.000.000
Bà Dương Thị Cúc (iv)	280.000.000	700.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nga (v)	400.000.000	400.000.000
Vũ Văn Quý (vi)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	6.269.539.300	7.039.539.300

- (i) Cho bà Nguyễn Thị Hà vay theo hợp đồng số 02/2016/HĐCVV ngày 10/06/2016 và phụ lục hợp đồng số 07/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (ii) Cho ông Nguyễn Đình Lương vay theo hợp đồng số 04/2016/HĐCVV ngày 28/10/2016 và phụ lục hợp đồng số 06/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017, hạn mức cho vay là 2.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 9%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 01/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (iii) Cho bà Nguyễn Thị Phương vay theo hợp đồng số 04/2015/HĐCVV ngày 23/07/2015 và phụ lục hợp đồng số 05/2017/HĐCVV ngày 06/07/2017 hạn mức cho vay là 1.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 24/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (iv) Cho bà Dương Thị Cúc vay theo hợp đồng số 02/2017/HĐCVV ngày 11/07/2017, hạn mức cho vay là 2.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 19/07/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (v) Cho bà Bùi Thị Thanh Nga vay theo hợp đồng số 01/2017/HĐCVV ngày 08/05/2017, hạn mức cho vay là 1.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 08/05/2017. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.
- (vi) Cho ông Nguyễn Văn Quý vay theo hợp đồng số 01/2018/HĐCVV ngày 31/05/2018, hạn mức cho vay là 1.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 12%/năm, thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày 14/06/2018. Nếu hết thời hạn cho vay, Công ty không có nhu cầu rút vốn coi như hợp đồng được tiếp tục thực hiện giữa 2 bên.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	462.267.073	-	432.413.752	-
Lãi cho vay phải thu	547.571.864	-	487.303.070	-
Phải thu khác	294.512.969	-	203.156.505	-
Cộng	1.304.351.906	-	1.122.873.327	-

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Vợ Giám đốc	462.267.073	432.413.752

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	108.326.216	88.405.181
- Từ 3 năm trở lên	108.326.216	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	88.405.181
Cộng	108.326.216	88.405.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng				
- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ	108.326.216	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	108.326.216	-		

	01/01/2020			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng				
- Phòng Giáo dục và Đào tạo Tiên Lữ	108.326.216	32.497.865	Từ 2 năm đến 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
- Phạm Thị vinh PGD Mỹ Hào	17.966.900	5.390.070	Từ 2 năm đến 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	126.293.116	37.887.935		

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	777.510.596	-	554.477.030	-
Cộng	777.510.596	-	554.477.030	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	144.496.667	35.862.500
Cộng	144.496.667	35.862.500

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	183.811.041	408.402.691
Chi phí sửa chữa	222.117.256	-
Chi phí trả trước khác	120.937.221	282.219.097
Cộng	526.865.518	690.621.788

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	7.726.705.762	-	622.562.686	8.349.268.448
Mua sắm trong kỳ		480.000.000	-	480.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	7.726.705.762	480.000.000	622.562.686	8.829.268.448
Khấu hao				
Số đầu kỳ	4.514.333.255	-	579.497.775	5.093.831.030
Khấu hao trong kỳ	679.000.977	160.000.000	43.064.911	882.065.888
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.193.334.232	160.000.000	622.562.686	5.975.896.918
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	3.212.372.507	-	43.064.911	3.255.437.418
Số cuối kỳ	2.533.371.530	320.000.000	-	2.853.371.530

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 1.184.621.102 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 3.017.003.886 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 40.000.000 đồng, đã khấu hao hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	32.100.062.549	33.420.062.549
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.320.000.000	32.100.062.549	33.420.062.549
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	7.094.233.799	7.094.233.799
Tăng trong kỳ	-	2.182.304.232	2.182.304.232
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	9.276.538.031	9.276.538.031
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.320.000.000	25.005.828.750	26.325.828.750
Số đánh giá lại cuối kỳ	1.320.000.000	22.823.524.518	24.143.524.518

- Giá trị còn lại của BĐSĐT đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2020 là 7.114.559.885 đồng
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 389.308.270 đồng.

(*) Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/04/2018, ông Trần Văn Vín và bà Nguyễn Thị Oong là chủ sở hữu thửa đất 209 tại Thôn 1 Đan Trảng, Xã Hồng Vân, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên (Trích lục thửa đất địa chính) đã ủy quyền cho Công ty được định đoạt, sử dụng, chuyển nhượng bất động sản trên trong 20 năm. Hiện nay, Công ty đang cho thuê bất động sản này và thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	1.714.077.798	3.958.138.703
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	1.121.916.131	-
Công ty CP Phát triển Giáo dục Ngọc Hà	907.241.700	-
Các đối tượng khác	2.955.873.418	1.406.909.129
Cộng	6.699.109.047	5.365.047.832

Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	Chung Giám đốc công ty	1.121.916.131	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP T-Martstores	200.000.000	-
Các đối tượng khác	3.121.132	6.160.592.023
Cộng	203.121.132	6.160.592.023

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.114.084	700.305.571	731.114.084	200.305.571
Thuế thu nhập cá nhân	3.549.430	31.490.860	32.705.645	2.334.645
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	735.031.026	735.031.026	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	234.663.514	1.470.827.457	1.502.850.755	202.640.216

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	363.276.433	112.778.501
Cộng	363.276.433	112.778.501

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu cho thuê mặt bằng	109.090.909	48.000.000
Cộng	109.090.909	48.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	893.064.000	-
Phải trả khác	-	600.000.000
Cộng	893.064.000	600.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	165.000.000	200.000.000
Cộng	165.000.000	200.000.000

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	15.700.000.000	52.568.358.300	51.968.358.300	16.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Hưng Yên	11.300.000.000	41.738.358.300	41.038.358.300	12.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Hưng Yên	4.400.000.000	10.830.000.000	10.930.000.000	4.300.000.000
Cộng	15.700.000.000	52.568.358.300	51.968.358.300	16.300.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay cá nhân	4.423.000.000	14.405.000.000	9.668.000.000	9.160.000.000
Cộng	4.423.000.000	14.405.000.000	9.668.000.000	9.160.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.423.000.000			9.160.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vay dài hạn của các cá nhân theo từng hợp đồng vay vốn cụ thể, mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay: từ ngày vay đến ngày 31/12/2022 lãi suất đi vay từ 8,25%/năm đến 9%/năm. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	920.067.027	651.178.046	16.721.678.523
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	70.224.046	1.012.602.719	1.082.826.765
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	651.178.046	651.178.046
Số dư tại 31/12/2019	<u>15.000.000.000</u>	<u>245.864.900</u>	<u>21.324.550</u>	<u>(116.756.000)</u>	<u>990.291.073</u>	<u>1.012.602.719</u>	<u>17.153.327.242</u>
Số dư tại 01/01/2020	15.000.000.000	245.864.900	21.324.550	(116.756.000)	990.291.073	1.012.602.719	17.153.327.242
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	59.538.719	3.538.617.165	3.598.155.884
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.012.602.719	1.012.602.719
Số dư tại 31/12/2020	<u>15.000.000.000</u>	<u>245.864.900</u>	<u>21.324.550</u>	<u>(116.756.000)</u>	<u>1.049.829.792</u>	<u>3.538.617.165</u>	<u>19.738.880.407</u>

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức đã chia	893.064.000	520.954.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.560	11.560
- Cổ phiếu phổ thông	11.560	11.560
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu phổ thông	1.488.440	1.488.440
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.012.602.719	651.178.046
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.538.617.165	1.012.602.719
Phân phối lợi nhuận	1.012.602.719	651.178.046
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (Chia cổ tức) (*)	1.012.602.719	651.178.046
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.012.602.719	651.178.046
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	59.538.719	70.224.046
+ Chia cổ tức	60.000.000	60.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	893.064.000	520.954.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>3.538.617.165</u>	<u>1.012.602.719</u>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 13/06/2020.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/06/2020 đã thông qua phương án chia trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 6% vốn điều lệ (tương ứng 893.064.000 đồng). Công ty sẽ chi trả số cổ tức này trong năm 2021 vào thời điểm thích hợp.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
- Doanh thu bán hàng hóa	85.416.646.243	69.036.106.281
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	37.731.573.109	33.399.333.036
+ Doanh thu bán sách bài tập	16.726.328.291	15.765.132.716
+ Doanh thu bán sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	30.958.744.843	19.871.640.529
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.525.164.549	4.647.303.413
- Doanh thu dịch vụ trường THPT Ngô Quyền	1.296.042.000	1.232.091.000
Cộng	<u>90.237.852.792</u>	<u>74.915.500.694</u>

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Chiết khấu thương mại	72.812.500	82.325.000
Hàng bán bị trả lại	466.670.236	518.413.401
Giảm giá hàng bán	2.623.985	774.400
Cộng	<u>542.106.721</u>	<u>601.512.801</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn hàng hóa đã bán	80.051.200.593	64.307.908.245
+ Sách giáo khoa	35.084.536.389	31.232.190.154
+ Sách bài tập	15.326.327.630	14.430.707.497
+ Sách tham khảo, ấn phẩm, thiết bị, khác	29.640.336.574	18.645.010.594
- Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng	3.967.671.440	2.526.160.817
- Giá vốn dịch vụ Trường THPT Ngô Quyền	2.473.468.651	2.083.892.860
Cộng	86.492.340.684	68.917.961.922

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	687.907.177	810.029.016
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	462.267.073	515.845.840
Cộng	1.150.174.250	1.325.874.856

27. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	1.930.338.824	1.548.871.298
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	98.127.305	103.532.000
Cộng	2.028.466.129	1.652.403.298

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	100.437.000	95.231.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.780.038	97.780.038
Các khoản khác	66.495.784	87.788.500
Cộng	264.712.822	280.800.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	2.413.956.900	1.974.057.940
Thù lao HĐQT, BKS	126.100.000	103.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.991.204	178.906.200
Dư phòng phải thu khó đòi	19.921.035	25.258.623
Các khoản khác	1.119.334.528	1.172.936.872
Cộng	3.854.303.667	3.454.359.635

29. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Xử lý công nợ Nguyễn Kim	6.107.221.340	-
Xử lý hàng thừa kiểm kê	77.930.792	62.499.975
Thu nhập khác	66.289	650.382.446
Cộng	6.185.218.421	712.882.421

30. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Xử lý hàng thiếu kiểm kê	81.998.374	63.357.779
Các khoản phạt chậm nộp	17.692.284	-
Xử lý hàng tồn kém phẩm chất	51.857.862	-
Chi phí khác	844.184	540.145.361
Cộng	152.392.704	603.503.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.238.922.736	1.443.716.803
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	763.259.914	711.853.617
- Điều chỉnh tăng	763.259.914	711.853.617
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	244.697.902	692.653.617
+ Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	30.000.000	19.200.000
+ Chi phí lãi vay vượt theo Nghị định 132/2020	488.562.012	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.002.182.650	2.155.570.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	700.305.571	431.114.084
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.000.436.530	431.114.084
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị định 144/2020	300.130.959	-

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.538.617.165	1.012.602.719
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(60.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	60.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.538.617.165	952.602.719
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.377	640

- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2020 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Đại hội cổ đông của Công ty không quy định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức trích quỹ của Đại hội đồng Cổ Đông.
- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2019 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/06/2020. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 60.000.000 đồng.

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	3.319.583.624	2.680.320.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.064.370.120	2.910.818.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.911.674.491	1.020.827.064
Chi phí khác bằng tiền	1.467.640.876	1.707.989.636
Cộng	10.763.269.111	8.319.955.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng chủ yếu từ các Công ty thuộc hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, trong đó mặt hàng chủ yếu là sách giáo khoa và sách tham khảo; Đây là các mặt hàng có giá bìa ổn định ít biến động. Tuy nhiên công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi tỷ lệ chiết khấu trên giá bìa. Chính sách chiết khấu sẽ thay đổi theo thời hạn thanh toán, theo hình thức mua trả tiền mặt hay mua nợ. Để có được tỷ lệ chiết khấu cao, Công ty có chính sách thu hồi công nợ và huy động nguồn vốn vay để tối đa hóa lợi ích từ chiết khấu được hưởng.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục, trường học và nhà sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Đây là các khách hàng truyền thống, có phát sinh giao dịch thường xuyên, thời hạn thanh toán kịp thời. Do đó, Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về tín dụng có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.655.109.047	-	6.655.109.047
Chi phí phải trả	363.276.433	-	363.276.433
Vay và nợ thuê tài chính	16.300.000.000	9.160.000.000	25.460.000.000
Phải trả khác	893.064.000	165.000.000	1.058.064.000
Cộng	24.211.449.480	9.325.000.000	33.536.449.480

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.365.047.832	-	5.365.047.832
Chi phí phải trả	112.778.501	-	112.778.501
Vay và nợ thuê tài chính	15.700.000.000	4.423.000.000	20.123.000.000
Phải trả khác	600.000.000	200.000.000	800.000.000
Cộng	21.777.826.333	4.623.000.000	26.400.826.333

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.908.974.070	-	1.908.974.070
Phải thu khách hàng	16.347.713.148	-	16.347.713.148
Phải thu về cho vay	6.269.539.300	-	6.269.539.300
Phải thu khác	1.305.366.551	-	1.305.366.551
Cộng	25.831.593.069	-	25.831.593.069

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.304.538.257	-	1.304.538.257
Phải thu khách hàng	9.514.127.046	-	9.514.127.046
Phải thu về cho vay	7.039.539.300	-	7.039.539.300
Phải thu khác	1.122.873.327	-	1.122.873.327
Cộng	18.981.077.930	-	18.981.077.930

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Chung Giám đốc công ty Vợ Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hào Phong	Mua hàng	6.146.746.576	3.783.174.935
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Cho thuê mặt bằng	-	228.000.000
	Bán hàng	2.403.938.968	1.598.819.644
	Lãi chậm thanh toán phải	462.267.073	432.413.752

c. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương Ban Giám đốc	549.427.200	629.299.900
Thù lao Hội đồng quản trị	74.400.000	63.600.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

Người lập biểu

Đinh Thị Bích Dung

